

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 33

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.184.479.262.296	2.927.863.512.173
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	769.192.809.384	369.889.034.758
111	1. Tiền		769.192.809.384	169.889.034.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		231.213.039.652	400.411.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(299.590)	(708.157)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		230.812.219.178	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	2.582.040.311.851	2.516.462.906.302
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		678.356.868.724	591.205.956.960
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		101.736.239.290	7.929.321.246
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.862.642.378.077	2.183.352.006.450
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(60.695.174.240)	(266.024.378.354)
140	IV. Hàng tồn kho		559.954.527.812	4.302.666.161
141	1. Hàng tồn kho		561.133.367.853	4.302.666.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.178.840.041)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.078.573.597	36.808.493.045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	12.852.450.476	10.134.377.067
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.821.348.151	16.170.423.997
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	404.774.970	10.503.691.981
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.548.213.276.604	4.905.027.051.299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	55.640.013.000	56.773.709.643
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	13.202.768.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.614.855.026	43.570.941.475
220	II. Tài sản cố định		62.233.405.598	42.386.210.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	52.020.741.510	31.063.696.219
222	Nguyên giá		111.234.828.558	83.377.401.979
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.214.087.048)	(52.313.705.760)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	10.212.664.088	11.322.514.262
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(31.506.691.105)	(30.396.840.931)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		127.614.599.501	2.412.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.614.599.501	2.412.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	10	6.204.486.531.689	4.751.436.171.077
251	1. Đầu tư vào các công ty con		4.885.909.633.641	3.612.345.667.953
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.399.500.000.000	1.203.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(80.923.101.952)	(64.409.496.876)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		98.238.726.816	52.018.960.098
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	42.695.688.280	46.790.808.654
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	55.543.038.536	5.228.151.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.732.692.538.900	7.832.890.563.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

-VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.438.222.497.612	1.875.617.685.692
310	I. Nợ ngắn hạn		3.440.830.632.130	1.868.199.780.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	804.447.355.749	198.873.135.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		56.927.000.968	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	51.858.922.132	7.956.797.877
314	4. Phải trả công nhân viên		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	357.534.682.505	38.087.325.192
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	857.414.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	199.520.154.438	550.477.682.959
320	8. Vay ngắn hạn	15	1.927.984.207.585	1.045.284.158.864
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	42.558.308.753	26.663.265.094
330	II. Nợ dài hạn		997.391.865.482	7.417.905.122
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.981.191.247	2.969.191.247
338	2. Vay dài hạn	15	989.807.999.997	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.602.674.238	4.448.713.875
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.294.470.041.288	5.957.272.877.780
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	6.294.470.041.288	5.957.272.877.780
411	1. Vốn cổ phần		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.970.921.152.530	3.850.412.689.100
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.080.464.343.268)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.539.300.802.918	1.201.626.269.410
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.035.655.365.751	864.491.985.952
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		503.645.437.167	337.134.283.458
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.732.692.538.900	7.832.890.563.472

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	3.898.368.891.779	1.360.975.232.397	11.641.766.163.135	3.117.848.656.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(28.749.565.949)	(2.693.070.987)	(132.926.734.174)	(2.747.990.399)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	3.869.619.325.830	1.358.282.161.410	11.508.839.428.961	3.115.100.665.935
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(3.481.986.818.934)	(1.252.292.328.022)	(10.307.853.728.779)	(2.867.882.440.464)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.632.506.896	105.989.833.388	1.200.985.700.182	247.218.225.471
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	122.605.851.543	256.044.453.475	172.232.697.235	478.620.260.246
22	7. Chi phí tài chính	20	(54.607.347.446)	(20.301.236.619)	(152.375.104.082)	(99.034.987.883)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(32.777.581.325)	(13.467.187.911)	(123.125.859.596)	(69.922.848.453)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(205.891.996.458)	(15.812.108.632)	(712.414.535.848)	(42.928.149.429)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(16.438.309.369)	(57.278.829.293)	17.862.061.314	(250.109.853.752)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		233.300.705.166	268.642.112.319	526.290.818.801	333.765.494.653
31	11. Thu nhập khác		851.839.050	1.773.852.162	1.619.339.708	7.942.521.594
32	12. Chi phí khác		(92.216.869)	(2.164.266.376)	(2.724.713.894)	(3.919.170.423)
40	13. Lợi nhuận khác		759.622.181	(390.414.214)	(1.105.374.186)	4.023.351.171
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		234.060.327.347	268.251.698.105	525.185.444.615	337.788.845.824
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(44.982.671.245)	-	(71.854.894.540)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	18.008.867.092	625.002.541	50.314.887.092	(654.562.366)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		207.086.523.194	268.876.700.646	503.645.437.167	337.134.283.458


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		525.185.444.615	337.788.845.824
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		8.777.235.875	12.041.104.524
03	Các khoản dự phòng		(187.483.207.201)	64.727.500.499
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.174.525.105	867.446.453
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(147.782.614.077)	(472.801.418.665)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		125.673.859.593	73.980.136.611
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		328.545.243.910	16.603.615.246
09	Tăng các khoản phải thu		(174.046.097.507)	(192.024.358.945)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(556.830.701.692)	(2.185.853.363)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		720.432.897.054	120.156.395.485
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		610.042.552	(9.757.801.081)
14	Tiền lãi vay đã trả		(82.468.167.470)	(74.627.383.905)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(16.430.606.565)	(5.506.856.167)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(906.400.000)	(12.140.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		218.906.210.282	(159.482.342.730)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(108.496.534.527)	(24.338.227.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			6.035.724.541
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(230.812.219.178)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu dài hạn		-	95.000.000.000
25	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.439.563.965.688)	(1.986.200.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	2.143.288.094
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		422.928.856.077	278.060.963.084
	Thu hồi tiền tạm ứng đầu tư vào đơn vị khác		-	300.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.350.943.863.316)	654.915.548.719

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

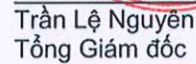
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		(500.000.000)	-
32	Phá hành cổ phiếu quỹ		22.630.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		9.208.299.014.321	3.196.182.469.394
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.341.216.465.600)	(3.108.303.401.340)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(335.265.451.270)	(337.987.939.670)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		1.531.339.727.451	(250.108.871.616)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		399.302.074.417	245.324.334.373
60	Tiền đầu năm	4	369.889.034.758	124.552.377.366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.700.209	12.323.019
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	769.192.809.384	369.889.034.758



Trần Minh Nguyệt
 Người lập



Nguyễn Thị Oanh
 Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 .

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	68.079.504.540	245.182.147
Tiền gửi ngân hàng	701.113.304.844	169.643.852.611
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	769.192.809.384	369.889.034.758

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	678.356.868.724	591.205.956.960
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 25)</i>	321.012.097.977	591.181.541.474
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	357.344.770.747	24.415.486
Trả trước cho người bán ngắn hạn	101.736.239.290	7.929.321.246
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	51.736.239.290	7.929.321.246
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	50.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.862.642.378.077	2.183.352.006.450
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư (i)</i>	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
<i>Cổ tức</i>	-	305.146.242.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	26.020.000.000	31.020.000.000
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	218.630.154	7.010.553.760
<i>Các khoản khác (ii)</i>	143.096.747.923	146.868.210.690
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	45.826.138.604	364.733.242.000
<i>Các bên khác</i>	1.816.816.239.473	1.818.618.764.450
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(60.695.174.240)	(266.024.378.354)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.582.040.311.851	2.516.462.906.302

(i) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

(ii) Số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
31 tháng 12 năm 2020	266.024.378.354	203.399.304.881
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	62.625.073.473
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(205.329.204.114)	-
31 tháng 12 năm 2021	60.695.174.240	266.024.378.354

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	12.852.450.476	10.134.377.067
Phí phát triển dự án mới	7.512.047.013	5.077.491.117
Thuê văn phòng	2.398.185.578	2.091.419.167
Chi phí khác	2.942.217.885	2.965.466.783
Dài hạn	42.695.688.280	46.790.808.654
Tiền thuê đất trả trước	39.624.317.602	40.759.349.733
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.924.098.887	4.023.115.857
Công cụ, dụng cụ	984.536.111	1.474.676.365
Chi phí khác	162.735.680	533.666.699
TỔNG CỘNG	42.695.688.280	56.925.185.721

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	13.202.768.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.011.647.546	36.967.733.995
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	6.603.207.480	6.603.207.480
TỔNG CỘNG	55.640.013.000	56.773.709.643

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá					
31 tháng 12 năm 2020	19.249.010.803	998.979.274	50.734.867.456	12.394.544.446	83.377.401.979
Mua mới trong kỳ	-	1.321.977.909	25.864.345.778	671.102.892	27.857.426.579
31 tháng 12 năm 2021	19.249.010.803	2.320.957.183	76.599.213.234	13.065.647.338	111.234.828.558
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	3.353.396.944	375.819.274	10.355.114.545	10.536.447.216	24.620.777.979
Giá trị khấu hao lũy kế					
31 tháng 12 năm 2020	3.989.221.498	758.494.832	36.018.969.974	11.547.019.456	52.313.705.760
Khấu hao trong kỳ	635.824.554	99.703.174	5.649.768.234	515.085.326	6.900.381.288
31 tháng 12 năm 2021	4.625.046.052	858.198.006	41.668.738.208	12.062.104.782	59.214.087.048
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2020	15.259.789.305	240.484.442	14.715.897.482	847.524.990	31.063.696.219
31 tháng 12 năm 2021	14.623.964.751	1.462.759.177	34.930.475.026	1.003.542.556	52.020.741.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2020	41.719.355.193
Thanh lý	-
31 tháng 12 năm 2021	<u>41.719.355.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.268.804.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2020	30.396.840.931
Hao mòn trong kỳ	1.109.850.174
31 tháng 12 năm 2021	<u>31.506.691.105</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2020	<u>11.322.514.262</u>
31 tháng 12 năm 2021	<u>10.212.664.088</u>

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
Đầu tư vào các công ty con (i)	4.885.909.633.641	3.612.345.667.953
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.399.500.000.000	1.203.500.000.000
TỔNG CỘNG	6.285.409.633.641	4.815.845.667.953
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(80.923.101.952)</u>	<u>(64.409.496.876)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.204.486.531.689</u>	<u>4.751.436.171.077</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
			Vốn đầu tư VND	%	Vốn đầu tư VND	%
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,3	1.453.322.779.798	51,00
Công ty TNHH Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	1.173.416.431.825	100	1.143.416.431.825	100
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	934.520.354.530	61,9	934.520.354.530	61,9
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51	42.086.101.800	51
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại TTV	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống	Đang hoạt động	40.000.000.000	61	13.029.567.045	-
TỔNG CỘNG			4.885.909.633.641		3.612.345.667.953	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	31 tháng 12 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	116.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev	196.000.000.000	49,00	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.399.500.000.000</u>		<u>1.203.500.000.000</u>	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên tòa phúc thẩm về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue vẫn đang thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food") (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev") là Cty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0316724859 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 3 năm 2021. Hoạt động chính của Vibev là sản xuất đồ uống không gas, nước khoáng. Vibev có trụ sở chính được đăng ký tại Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	227.736.160.888	114.308.205
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	148.722.427.415	175.179.527.657
Công ty TNHH Dầu Thực vật Dabaco	-	1.478.878.500
Khác	427.988.767.446	22.100.421.588
TỔNG CỘNG	<u>804.447.355.749</u>	<u>198.873.135.950</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

			VND	
	31 tháng 12 năm 2020	Tăng	Giảm	31 tháng 12 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.441.616.730)	71.854.894.540	(16.430.606.565)	44.982.671.245
Thuế thu nhập cá nhân	7.956.797.877	47.163.133.938	(48.243.680.928)	6.876.250.887
Thuế khác	(62.075.251)	1.161.729.637	(1.504.429.356)	(404.774.970)
TỔNG CỘNG	<u>(2.546.894.104)</u>	<u>181.689.335.370</u>	<u>(127.688.294.104)</u>	<u>51.454.147.162</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Lương tháng 13 và thưởng	61.438.238.149	31.200.350.102
Lãi vay	42.726.102.793	2.068.410.667
Chi phí bán hàng	227.383.854.423	-
Chi phí khác	25.986.487.140	4.818.564.423
TỔNG CỘNG	<u>357.534.682.505</u>	<u>38.087.325.192</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Các bên liên quan (TM số 25)	32.761.872.309	547.871.562.210
Các khoản phải trả khác	166.758.282.129	2.606.120.749
TỔNG CỘNG	<u>199.520.154.438</u>	<u>550.477.682.959</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. VAY	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn	1.927.984.207.585	1.045.284.158.864
Vay ngân hàng (TM số 15.1)	1.927.984.207.585	1.045.284.158.864
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	989.807.999.997	-
TỔNG CỘNG	2.917.792.207.582	1.045.284.158.864

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
31 tháng 12 năm 2020	1.045.284.158.864	-
Tiền thu từ đi vay	8.221.039.014.321	987.260.000.000
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		2.547.999.997
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.877.500.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.341.216.465.600)	-
31 tháng 12 năm 2021	1.927.984.207.585	989.807.999.997

15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2021	Nguyên tệ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND	USD		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	880.558.717.365		Từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 đến 25 tháng 3 năm 2022	3.5%-4%
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	344.400.000.000	15.000.000	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2022 đến 29 tháng 4 năm 2022	2%
Ngân hàng TNHH CTBC	127.741.680.000		Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến 22 tháng 4 năm 2022	3%-3.4%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	271.566.773.370		Từ ngày 18 tháng 2 năm 2022 đến 11 tháng 3 năm 2022	3.8%-4.1%
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	131.189.111.223		Từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến 22 tháng 4 năm 2022	3%-3.8%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	172.527.925.627		Từ ngày 5 tháng 2 năm 2022 đến 10 tháng 3 năm 2022	4%
TỔNG CỘNG	1.927.984.207.585			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
VIB - Chi nhánh Quận 1 Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000 (10.192.000.003)
TỔNG CỘNG		<u>989.807.999.997</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn		989.807.999.997
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát với lãi suất 8%/năm cho 12 tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tiếp theo sẽ bằng lãi suất huy động VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả sau) trung bình của Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ cố định 2,75%/năm. Kỳ thu lãi và điều chỉnh lãi suất: 06 tháng/lần.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- Ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành: được quyền mua lại Trái phiếu trước hạn.
- Ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 25% giá trị Trái phiếu phát hành
- Ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 50% giá trị Trái phiếu phát hành
- Ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại tối thiểu 75% giá trị Trái phiếu phát hành, và
- Ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành: mua lại toàn bộ giá trị Trái phiếu phát hành.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của Tường An – các công ty trong Tập đoàn.

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
31 tháng 12 năm 2020	26.663.265.094	26.739.215.094
Tăng trong kỳ	16.801.443.659	-
Giảm trong kỳ	(906.400.000)	(75.950.000)
31 tháng 12 năm 2021	<u>42.558.308.753</u>	<u>26.663.265.094</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu							VND
Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.411.130.952.552	5.277.568.543.522
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF	230.879.590.000	658.329.427.400	-	-	-	-	889.209.017.400
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(534.718.966.600)	(534.718.966.600)
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	337.134.283.458	337.134.283.458
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Năm nay							
31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.412.689.100	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.201.626.269.410	5.957.272.877.780
Phát hành cổ phiếu mới để hoán đổi cổ phiếu KDF	-	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Trả cổ phiếu thường bằng cổ phiếu quỹ	-	(878.991.536.570)	879.014.166.570	-	-	-	22.630.000
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	503.645.437.167	503.645.437.167
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(16.801.443.659)	(16.801.443.659)
31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.921.152.530	(1.080.464.343.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.539.300.802.918	6.294.470.041.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Vốn cổ phần	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000

17.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	279.741.356 (28.117.346)	279.741.356 (50.992.256)
Cổ phiếu quỹ	251.624.010	228.749.100
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành		

17.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã trả trong kỳ	335.265.451.270	337.987.939.670
Cổ tức công bố trong kỳ	137.249.460.000	534.718.966.600

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Tổng doanh thu	3.898.368.891.779	1.360.975.232.397
Doanh thu bán hàng	3.898.368.891.779	1.306.975.232.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	54.000.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.749.565.949)	(2.693.070.987)
Chiết khấu thương mại	(23.796.175.012)	(2.105.780.649)
Hàng bán bị trả lại	(4.953.390.937)	(587.290.338)
DOANH THU THUẦN	3.869.619.325.830	1.358.282.161.410
Trong đó:		
Các bên liên quan	1.792.327.212.816	1.358.419.076.515
Các bên khác	2.077.292.113.014	2.556.155.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.766.831.224	3.363.377.763
Lãi tiền gửi	10.297.420.319	1.434.829.212
Cổ tức được chia	104.541.600.000	251.177.282.028
Khác	-	68.964.472
TỔNG CỘNG	<u>122.605.851.543</u>	<u>256.044.453.475</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.480.670.539.570	1.251.979.105.669
Giá vốn khác	(182.379.699)	507.082.353
TỔNG CỘNG	<u>3.481.986.818.934</u>	<u>1.252.292.328.022</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Chi phí lãi vay	32.777.581.325	13.467.187.911
Chi phí đầu tư mở rộng kinh doanh	-	4.158.904.110
Chi phí lãi nhận cọc tiền hàng	986.301.369	-
Phân bổ phí phát hành trái phiếu	636.999.999	2.441.333.041
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.447.701.251	(11.489.642)
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	14.714.195.762	253.426.983
Khác	2.044.567.740	(8.125.784)
TỔNG CỘNG	<u>54.607.347.446</u>	<u>20.301.236.619</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Lương nhân viên	129.104.313.978	8.985.556.779
Quảng cáo và khuyến mãi	36.317.212.536	4.750.832.566
Chi phí vận chuyển	28.821.568.336	-
Khác	11.648.901.608	2.075.719.287
TỔNG CỘNG	<u>205.891.996.458</u>	<u>15.812.108.632</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Lương nhân viên	34.954.194.693	37.067.117.640
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(39.986.500.000)	4.308.910.661
Dịch vụ mua ngoài	9.331.727.614	6.995.460.537
Phí thuê và bảo trì	8.615.255.169	4.526.627.116
Khấu hao và hao mòn	2.377.581.951	1.642.590.752
Khác	1.146.049.942	2.738.122.587
TỔNG CỘNG	<u>16.438.309.369</u>	<u>57.278.829.293</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Chi phí mua hàng hóa	3.482.169.198.633	1.252.486.188.022
Chi phí nhân viên	201.718.329.706	46.052.674.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.007.566.041	17.037.168.569
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(39.986.500.000)	4.308.910.661
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8 và 9)	2.411.075.908	2.027.278.517
Khác	9.997.454.473	3.471.045.759
TỔNG CỘNG	<u>3.704.317.124.761</u>	<u>1.325.383.265.947</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2020: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	71.854.894.540	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(50.314.887.092)	654.562.366
TỔNG CỘNG	<u>21.540.007.448</u>	<u>654.562.366</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	525.185.444.615	337.788.845.824
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	105.037.088.923	67.557.769.165
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.514.214.213	7.406.439.545
Cổ tức nhận được	(20.908.320.000)	(93.115.088.605)
Lỗ thuế/(chuyển lỗ) trong kỳ	(136.957.870.227)	18.805.442.261
Chi phí thuế TNDN	(50.314.887.091)	654.562.366

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	31 tháng 12 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020	Năm nay	Năm trước
Dự phòng các khoản đầu tư	3.689.030.354	3.681.498.983	7.531.371	57.054.942
Dự phòng trợ cấp thôi việc	920.534.848	889.742.775	30.792.073	(47.781.825)
Các khoản chi phí phải trả	50.674.068.313	560.400.000	50.113.668.313	(765.143.105)
Dự phòng hàng tồn kho	-	-	-	(38.772.000)
Khác	259.405.021	96.509.686	162.895.335	140.079.622
TỔNG CỘNG	55.543.038.536	5.228.151.444	50.314.887.092	(654.562.366)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty đã chuyển lỗ tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 325.514.878.432 VND. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2018	2023	122.423.114.238	122.423.114.238	-
2019	2024	109.654.894.571	109.654.894.571	-
2020	2025	93.436.869.623	93.436.869.623	-
TỔNG CỘNG		325.514.878.432	325.514.878.432	-

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2019 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗ tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2020
Trường An	Công ty con	Bán hàng hóa	1.569.939.350.130	1.256.992.055.979
		Dịch vụ cung cấp	546.394.248	8.620.584.949
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	(1.450.069.731.396)	(158.863.154)
		Cổ tức trong kỳ	7.603.875 -	41.946.242.000
		Chi phí chia lợi nhuận co định theo HĐ HTDT	-	-
		Nhận đặt cọc tiền hàng	(986.301.369)	(4.158.904.110)
		Hoàn trả vốn HTDT	-	40.000.000.000
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	5.495.694.066	45.411.632.186
		Mua hàng hóa	(167.127.975.593)	(147.942.886)
		Dịch vụ cung cấp	711.416.025	5.842.156.211
		Phí dịch vụ (Thu)/ chi hộ	-	(57.750.000)
		Chia lợi nhuận HĐHTKD	-	1.170.891.000
		Doanh thu dịch vụ tư vấn chiến lược	-	14.000.000.000
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	216.880.477.600	2.015.388.350
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	11.691.020	
			11.691.020	
		Cung cấp dịch vụ	813.867.384	1.163.949.821
		Mua hàng hóa	(45.012.600)	(190.508.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>				
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	86.281.545.386	321.366.227.931
KIDOFood	Công ty con	Bán hàng hóa	59.495.174.240	264.912.142.340
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	2.538.803.674	4.903.171.203
KNB	Công ty con	Bán hàng hóa	172.694.248.690	-
			321.012.097.977	591.181.541.474
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
KDF	Công ty con	Cổ tức Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	- 510.512.835	263.200.000.000 15.543.000.000
KIDO Land	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	19.055.803	-
KDI	Công ty liên quan	Chi hộ	678.687.805	-
Vibev	Công ty liên quan	Phí chi hộ	3.000.000	-
Tường An	Công ty con	Dịch vụ Cổ tức Chiết khấu mua hàng	44.614.882.161 - -	44.000.000.000 41.946.242.000 -
Vocarimex	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	-	44.000.000
			45.826.138.604	364.733.242.000
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Vocarimex	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(89.624.700)
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(172.464.673.622)	-
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(55.271.487.266)	(24.683.505)
			(227.736.160.888)	(114.308.205)
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ Phí dịch vụ	(986.301.369)	(330.000.000.000) -
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(7.935.570.940)	(205.951.562.210)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(11.920.000.000)
			(32.761.872.309)	(547.871.562.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
Tường An	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Nhận ký quỹ	(1.294.777.247)	(1.294.777.247)
			<u>(2.969.191.247)</u>	<u>(2.969.191.247)</u>

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	37.767.940.807	38.344.235.722
Từ 1 đến 5 năm	41.856.232.384	61.895.694.568
Trên 5 năm	9.358.591.694	10.227.260.974
TỔNG CỘNG	<u>88.982.764.885</u>	<u>110.467.191.264</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết với số tiền 232.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc cùng ngày



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2022